

CÔNG VĂN ĐẾN
PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH

Số:..... ngày: 18/7/2023 *m*

Lãnh đạo:..... để chỉ đạo *AN*

Xử lý:..... để tham mưu

Hạn xử lý:..... ngày

Đã biết

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7
Địa chỉ: Số 1414 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Mỹ, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2023

Tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 7
Địa chỉ: Số 1414 Huỳnh Tấn Phát, Phường Phú Mỹ, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 02 năm 2023

Tháng 07 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30/6/2023

Loại tiền: VND

| TÀI SẢN | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU KỲ |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | 100 | | 110.967.264.637 | 92.066.695.144 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 21.574.487.573 | 26.297.530.282 |
| 1. Tiền | 111 | 5.1 | 21.574.487.573 | 26.297.530.282 |
| II. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 46.588.983.021 | 39.061.484.446 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 49.594.365.498 | 42.082.175.379 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 282.485.000 | 267.176.544 |
| 3. Các khoản phải thu khác | 136 | 5.4 | 61.403.718 | 61.403.718 |
| 4. Dự phòng phải thu khó đòi | 137 | | (3.349.271.195) | (3.349.271.195) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| III. Hàng tồn kho | 140 | | 41.945.774.444 | 25.751.787.809 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 41.945.774.444 | 25.751.787.809 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| IV. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 5.6 | 858.019.599 | 955.892.607 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn (CPQL) | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 773.662.709 | 565.707.095 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 84.356.890 | 390.185.512 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 31.839.218.117 | 32.961.324.662 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 5.7 | 553.454.603 | 310.190.512 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Phải thu dài hạn khác | 215 | | 553.454.603 | 310.190.512 |
| 3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | 5.8 | 23.762.263.740 | 24.848.727.394 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 23.762.263.740 | 24.848.727.394 |
| - Nguyên giá | 222 | | 62.921.375.755 | 62.921.375.755 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (39.159.112.015) | (38.072.648.361) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.9 | 5.928.144.223 | 5.928.144.223 |
| - Nguyên giá | 231 | | 5.928.144.223 | 5.928.144.223 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.10 | 664.255.593 | 664.255.593 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 664.255.593 | 664.255.593 |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | 5.11 | 931.099.958 | 1.210.006.940 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 931.099.958 | 1.210.006.940 |
| 2. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 142.806.482.754 | 125.028.019.806 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | SỐ CUỐI KỲ | SỐ ĐẦU QUÝ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 78.295.475.878 | 52.830.307.529 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 76.605.475.878 | 51.740.307.529 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.13 | 23.705.673.965 | 11.575.616.038 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.14 | 567.013.221 | 88.831.221 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 193.584.295 | 321.200.919 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 14.189.437.492 | 4.469.691.877 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | | 120.500.000 |
| 6. Phải trả nội bộ | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | 900.000.000 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 15.359.112.151 | 22.795.538.236 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 3.395.850.000 | |
| 11. Dự phòng các khoản phải trả | 321 | | 7.613.274.782 | 5.039.000.000 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 11.581.529.972 | 6.429.929.238 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1.690.000.000 | 1.090.000.000 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | 5.16.2 | 1.400.000.000 | 800.000.000 |
| 4. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.18 | 290.000.000 | 290.000.000 |
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 64.511.006.876 | 72.197.712.277 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.20 | 56.820.835.633 | 64.507.541.034 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 25.386.000.000 | 25.386.000.000 |
| - Vốn điều lệ | 411a | | 25.386.000.000 | 25.386.000.000 |
| - Vốn khác | 411b | | | |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2.483.284.790 | 2.483.284.790 |
| 3. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 18.047.781.332 | 25.734.486.733 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 20.030.198.148 | 28.212.902.725 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (1.982.416.816) | (2.478.415.992) |
| 6. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | 10.903.769.511 | 10.903.769.511 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 7.690.171.243 | 7.690.171.243 |
| 1. Nguồn kinh phí (mượn STC TP) | 431 | | 7.690.171.243 | 7.690.171.243 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400) | 440 | | 142.806.482.754 | 125.028.019.806 |

Lập biểu



Nguyễn Hoàng Nga



Ngày 10 tháng 07 năm 2023

Giám đốc

Võ Hoàng Huân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý: 02/2023

Loại tiền: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | TM | Quý: 02/2023 | | Lũy kế đến cuối quý | |
|---|-------|-------|----------------|----------------|---------------------|----------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 33.511.644.096 | 51.520.047.531 | 44.023.558.322 | 84.711.622.279 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 03 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03) | 10 | | 33.511.644.096 | 51.520.047.531 | 44.023.558.322 | 84.711.622.279 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 30.204.144.402 | 45.481.537.250 | 40.364.960.558 | 75.587.177.874 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 3.307.499.694 | 6.038.510.281 | 3.658.597.764 | 9.124.444.405 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | 151.973.818 | 74.852.681 | 169.630.215 | 163.533.653 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 47.064.641 | 64.827.343 | 47.064.641 | 165.237.291 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 47.064.641 | 64.827.343 | 47.064.641 | 165.237.291 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 2.477.299.768 | 2.594.922.036 | 5.409.295.243 | 3.591.135.606 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30 | | 935.109.103 | 3.453.613.583 | (1.628.131.905) | 5.531.605.161 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 235.533.281 | 28.203.455 | 320.359.584 | 28.293.455 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 550.643.414 | 387.766.038 | 550.644.701 | 469.028.616 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (315.110.133) | (359.562.583) | (230.285.117) | (440.735.161) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 619.998.970 | 3.094.051.000 | (1.858.417.022) | 5.090.870.000 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.30 | 123.999.794 | 618.810.200 | 123.999.794 | 1.018.174.000 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 495.999.176 | 2.475.240.800 | (1.982.416.816) | 4.072.696.000 |

Lập biểu

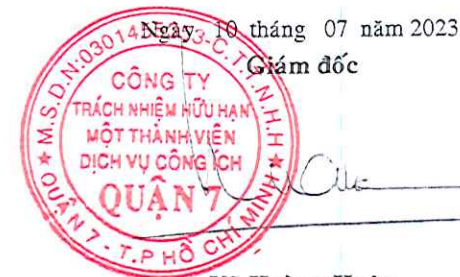


Nguyễn Hoàng Nga

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh



Võ Hoàng Huân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý: 02/2023

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý: 02/2023 | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|--|-----------|---------------|------------------------|------------------------|--------------------------------|------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 27.886.085.689 | 45.980.682.298 | 83.357.331.186 | 102.509.241.915 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ | 02 | | (23.686.090.956) | (28.236.022.311) | (51.388.105.051) | (70.154.175.576) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (11.172.068.464) | (9.128.782.503) | (25.263.937.002) | (23.309.619.080) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (46.890.641) | (64.827.343) | (46.890.641) | (165.237.291) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (36.620.285) | (399.363.800) | (36.620.285) | (934.182.641) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 26.041.570.131 | 39.642.125.690 | 61.232.564.649 | 107.202.189.418 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (27.104.878.183) | (40.964.615.512) | (64.285.504.227) | (109.452.972.069) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (8.118.892.709) | 6.829.196.519 | 3.568.838.629 | 5.695.244.676 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | | | | |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | 33 | | 3.395.850.000 | 5.735.548.000 | 3.395.850.000 | 5.735.548.000 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | | (6.881.185.400) | | (12.666.762.912) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 3.395.850.000 | (1.145.637.400) | 3.395.850.000 | (6.931.214.912) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40) | 50 | | (4.723.042.709) | 5.683.559.119 | 6.964.688.629 | (1.235.970.236) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 26.297.530.282 | 21.621.940.527 | 14.609.798.944 | 28.541.469.882 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61) | 70 | VII.34 | 21.574.487.573 | 27.305.499.646 | 21.574.487.573 | 27.305.499.646 |

Lập biểu

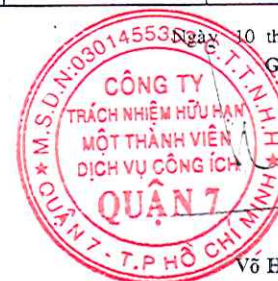


Nguyễn Hoàng Nga

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh



Ngày 10 tháng 07 năm 2023
Giám đốc



Võ Hoàng Hoàn

Mẫu số 01

BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - QUÝ 2 NĂM 2023

(Mô hình Công ty độc lập, Công ty mẹ - Tập đoàn, Tổng công ty)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

D: Số dư của khoản mục, P: Số phát sinh trong kỳ báo cáo

| Chi tiêu | Mã chỉ tiêu | Thuyết minh | Q2-2023 | Q2-2022 |
|--|-------------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Nợ phải thu khó đòi | 110 | D (đồng) | 3.349.271.195 | 6.215.947.583 |
| a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm | 111 | P (đồng) | | |
| b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm | 112 | P (đồng) | | |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước | 120 | D (đồng) | 3.395.850.000 | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 121 | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại | 122 | D (đồng) | | |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài | 130 | D (đồng) | | |
| a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng | 131 | D (đồng) | | |
| b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại | 132 | D (đồng) | | |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước | 140 | D (đồng) | | |
| a) Vay dài hạn các NHITM, TCTD | 141 | D (đồng) | | |
| b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 142 | D (đồng) | | |
| c) Thuế tài chính dài hạn trong nước | 143 | D (đồng) | | |
| d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác | 144 | D (đồng) | | |
| 5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài | 150 | D (đồng) | | |
| a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ | 151 | D (đồng) | | |
| b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh | 152 | D (đồng) | | |
| c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả | 153 | D (đồng) | | |
| d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi) | 154 | D (đồng) | | |
| e) Các khoản vay nước ngoài còn lại | 155 | D (đồng) | | |
| 6. Nợ phải trả quá hạn | 156 | D (đồng) | | |
| 7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN quý trước chuyển sang | 157 | | (68.984.593) | 719.901.034 |
| 8. Vốn điều lệ | 200 | | 25.386.000.000 | 25.386.000.000 |
| 9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN | 300 | P (đồng) | 998.013.157 | 4.172.231.920 |
| a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa | 310 | P (đồng) | 998.013.157 | 4.172.231.920 |
| b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK | 330 | P (đồng) | | |
| c) Cổ tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN | 350 | P (đồng) | | |
| 10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN | 351 | P (đồng) | 1.344.729.871 | 4.538.509.234 |
| - Lợi nhuận đã nộp NSNN | 352 | D (đồng) | | |
| 11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau | 360 | D (đồng) | (415.701.307) | 353.623.720 |
| 12. Tổng quỹ lương | 622 | | | |
| 13. Số lao động bình quân (người) | 610 | | | |
| 14. Tiền lương bình quân người/năm | 623 | | | |

Ghi chú:

Báo cáo này nằm ngoài báo cáo tài chính của đơn vị. DN căn cứ vào số liệu theo dõi trên sổ sách kế toán để nhập số liệu vào mẫu biểu.

Lập Biểu



Nguyễn Hoàng Nga



Ngày 10 tháng 07 năm 2023

Giám đốc



Võ Hoàng Huân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cuối niên độ cho BCTC kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên 100% vốn nhà nước.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động dịch vụ công ích và hoạt động xây dựng.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích;
- Sửa chữa, nâng cấp và xây dựng nhà thuộc sở hữu Nhà nước (nhà ở, trường học, công sở);
- Tham gia xây dựng bố trí tái định cư theo quy hoạch và chỉ tiêu kế hoạch hoặc đơn đặt hàng của Nhà nước;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp vừa và nhỏ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường sông;
- San lấp mặt bằng, thi công công trình giao thông, xây dựng dân dụng, công nghiệp và xây dựng khai thác kho chứa hàng hóa;
- Xây dựng và kinh doanh địa ốc;
- Dịch vụ khảo sát thiết kế công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Thiết kế kỹ thuật, lập dự toán các công trình.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi, Ban QLĐH Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích Quận 7 cam kết tuân thủ đúng Luật kế toán, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Các khoản phải thu

- Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a. Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

b. Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Cụ thể như sau:

c. Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm;
- + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

d. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.3 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;



- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

4.4 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao áp dụng:

- Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo thông tư 45/2013/TT- BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính.
- Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

| <i>Loại tài sản</i> | <i>Số năm</i> |
|---------------------------|---------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| Máy móc thiết bị | 04 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 -05 năm |
| Phần mềm quản lý | 03 năm |

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.
- Chi phí trả trước: căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

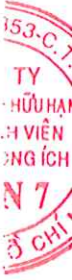
4.7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn được Nhà nước giao;
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

4.8 Doanh thu và chi phí

- Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
 - Đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; và xác định được phần công việc đã hoàn thành;



- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.
 - Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.11 Nghĩa vụ tài chính

Các khoản mục thuế thể hiện trên Báo cáo kết quả kinh doanh là tổng số thuế dự kiến phải nộp cho niên độ báo cáo. Theo quy định hiện hành, số thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản chênh lệch giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.
- Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VND)

5.1 Tiền

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.1.1 | Tiền mặt | 260.371.239 | 743.195.631 |
| 5.1.2 | Tiền gửi ngân hàng | 21.314.116.334 | 25.554.334.651 |
| | Tổng cộng | 21.574.487.573 | 26.297.530.282 |

5.1.2 Tiền gửi Ngân hàng

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|----------------|
| - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Nam Sài Gòn | 10.096.621.557 | 13.247.698.410 |
| - Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – CN Q7 | 258.191.396 | 1.447.869.486 |

| | | |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ngân hàng TMCP Quân đội – MB Hàm Nghi | 10.923.107.028 | 10.347.430.532 |
| - Ngân hàng SHB | 36.196.353 | 511.336.223 |
| Cộng | 21.314.116.334 | 25.554.334.651 |

5.2 Phải thu của khách hàng

Là các khoản phải thu của khách hàng về hoạt động sửa chữa, nâng cấp các tuyến đường và dịch vụ môi trường, bán lẻ xăng dầu,...

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Phải thu khách hàng xây dựng cơ bản | 25.183.006.325 | 23.747.703.268 |
| - Phải thu khách hàng dịch vụ môi trường | 23.543.866.195 | 18.034.343.940 |
| - Phải thu về hoạt động bán lẻ xăng dầu | 36.315.367 | 31.703.781 |
| - Phải thu khác | 264.164.390 | 264.164.390 |
| - Khách hàng trả trước | 566.993.221 | |
| Cộng | 49.594.365.498 | 42.077.915.379 |

5.2.1 Phải thu về XD/CB:

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quận 7 | 11.071.378.563 | 9.475.875.975 |
| - Ban QLDA ĐTXD các công trình giao thông | 7.595.325.661 | 7.595.325.661 |
| - Công ty CP Đức Khải | 2.002.470.575 | 2.002.470.575 |
| - Công ty TNHH TV XD Đắc Minh Thành | 3.743.477.008 | 3.743.477.008 |
| - Công ty CP Tập Đoàn Saigon Peninsula | 465.320.960 | 465.320.960 |
| - Công ty Cổ phần bóng đá | 315.233.089 | |
| - Đối tượng khác | 33.741.690 | 465.233.089 |
| - Khách hàng ứng trước tiền | (43.941.221) | |
| Cộng | 25.183.006.325 | 23.747.703.268 |

5.2.2 Phải thu về DV Môi trường:

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Ban QLDA ĐTXD Khu vực Quận 7 | 22.308.413.187 | 17.062.771.930 |
| - Công ty Liên doanh Khu chế xuất Tân Thuận | 247.678.200 | 247.678.200 |
| - Thu gom rác cơ sở | 1.282.138.490 | |
| - Đối tượng khác | 194.488.318 | 728.153.810 |
| - Khách hàng ứng trước tiền | (488.852.000) | |
| Cộng | 23.543.866.195 | 18.038.603.940 |

5.3 Trả trước cho người bán

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua vật tư và các dịch vụ để thi công công trình xây dựng cho khách hàng.

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|------------------------------------|--------------------|--------------------|
| - Công ty CP chứng khoán ASC | 55.000.000 | 55.000.000 |
| - Công ty Thẩm định giá Chuẩn Việt | 63.500.000 | 63.500.000 |
| - Cơ sở hoa kiếng Quỳnh Anh | - | - |
| - VP Luật sư Lương Hữu Phúc | 114.000.000 | 114.000.000 |
| - Những nhà cung cấp khác | 49.985.000 | 34.676.544 |
| Cộng | 282.485.000 | 267.176.544 |

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Chi tiết gồm : | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|
| - Tạm ứng nội bộ | | - |
| - Phải thu khác (Nợ TK 3388) | 61.403.718 | 61.403.718 |
| Cộng | 61.403.718 | 61.403.718 |

5.4.2 Phải thu khác (dư nợ TK 3388)

| Chi tiết gồm : | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------------------------|-------------------|-------------------|
| - XN Đóng tàu Đại Thắng | 61.403.718 | 61.403.718 |
| Cộng | 61.403.718 | 61.403.718 |

5.5 Hàng tồn kho

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.5.1 | Hàng hóa (xăng dầu) | 970.624.604 | 1.103.750.141 |
| 5.5.2 | Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 40.975.149.840 | 24.648.037.668 |
| Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho | | 41.945.774.444 | 25.751.787.809 |

5.5.1 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

| Chi tiết gồm : | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|----------------|----------------|
| - Xây dựng đường dẫn hai bên cầu Phước Lộc, H.Nhà Bè | 555.085.000 | 555.085.000 |
| - Xây dựng nút giao thông cầu Bà Chiêm, H.Nhà Bè | 1.189.277.676 | 1.185.441.940 |
| - Xây dựng đường 15B P.Phú Mỹ - Q7 | 2.112.078.113 | 2.112.078.113 |
| - DTTX đường bộ 2023 | 61.450.000 | |
| - Công trình XD CB khác | 31.452.725 | 31.452.725 |
| - Các hoạt động VSMT | 36.612.449.766 | 20.400.673.950 |

| | | |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Các hoạt động khác | 413.356.560 | 363.305.940 |
| Cộng | 40.975.149.840 | 24.648.037.668 |

5.6 Tài sản ngắn hạn khác

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-------|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| 5.6.1 | Chi phí trả trước ngắn hạn (CPQL) | 2.477.299.768 | 2.478.415.992 |
| 5.6.2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 773.662.709 | 565.707.095 |
| 5.6.3 | Thuế và các khoản phải thu nhà nước | 84.356.890 | 390.185.512 |
| | Cộng | 3.335.319.367 | 3.434.308.599 |

5.7 Ký quỹ, ký cược

Chủ yếu là ký quỹ để bảo lãnh và chờ quyết toán công trình xây dựng theo quy định.

| Chi tiết gồm : | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|--------------------|--------------------|
| - Công ty TNHH Thanh Dân Cường (thuê máy photocopy) | 6.000.000 | 6.000.000 |
| - Eximbank CN Quận 7 | 312.716.450 | 75.067.612 |
| - Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Hàm Nghi | 37.968.253 | |
| - TT quản lý hạ tầng kỹ thuật – (Khu 4) | 196.769.900 | 229.122.900 |
| Cộng | 553.454.603 | 310.190.512 |

5.8 Tài sản cố định hữu hình :

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau :

| Chỉ tiêu | Nhà cửa, vật kiến trúc | Phương tiện vận tải | TB& DCQL | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|---------------------|-------------|----------------|
| I. Nguyên giá | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 16.628.954.248 | 45.963.722.507 | 328.699.000 | 62.921.375.755 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 16.628.954.248 | 45.963.722.507 | 328.699.000 | 62.921.375.755 |
| II. Giá trị hao mòn | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 10.049.383.905 | 27.844.157.944 | 179.106.512 | 38.072.648.361 |
| 2. Tăng trong năm | 162.055.683 | 902.516.388 | 21.891.583 | 1.086.463.654 |
| 3. Giảm trong năm | | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 10.211.439.588 | 28.746.674.332 | 200.998.095 | 39.159.112.015 |
| III. Giá trị còn lại | | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 6.579.570.343 | 18.119.564.563 | 149.592.488 | 24.848.727.394 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 6.417.514.660 | 17.217.048.175 | 127.700.905 | 23.762.263.740 |

5.9 Bất động sản đầu tư :

Chi tiết tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư như sau :

| Chỉ tiêu | Nhà tái định cư C.cư An Hòa 1 | Nhà thuộc SHNN | Tổng cộng |
|-----------------------------|----------------------------------|-------------------|---------------|
| I. Nguyên giá | | | |
| 1. Số dư đầu năm | 5.928.144.223 | - | 5.928.144.223 |
| 2. Tăng trong năm | - | - | - |
| 3. Giảm trong năm | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | 5.928.144.223 | - | 5.928.144.223 |
| II. Giá trị hao mòn | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | | |
| 2. Tăng trong kỳ | | | |
| 3. Giảm trong năm | | | |
| 4. Số dư cuối kỳ | - | - | - |
| III. Giá trị còn lại | | | |
| 1. Tại ngày đầu năm | 5.928.144.223 | - | 5.928.144.223 |
| 2. Tại ngày cuối kỳ | 5.928.144.223 | - | 5.928.144.223 |

5.10 Tài sản dở dang dài hạn (Chi phí MS – XDCB TSCĐ) : 664.255.593 đồng

- Dự án Khu dân cư Đại Thắng đã được Ủy ban Nhân dân quận 7 chấp thuận giải quyết chi phí đầu tư, giá trị đã thực hiện 664.255.593 đồng

5.11 Tài sản dài hạn khác

- Công cụ, dụng cụ phân bổ với thời gian trên 12 tháng, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2023 và chi phí cổ phần doanh nghiệp:
 - + Công cụ - dụng cụ khác : 715.417.029 đồng
 - + CP SC TSCĐ, CP khác : 103.875.155 đồng
 - + Chi phí cổ phần DN : 111.807.774 đồng
 - Cộng: 931.099.958 đồng

5.12 Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước

| TT | Tên | Dư đầu | | Trong kỳ | | Dư cuối | |
|----|---------------------|--------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------|--------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Thuế GTGT | | | 3.285.839.029 | 3.285.839.029 | | |
| 2 | Thuế TNDN | 237.354.133 | | 36.620.285 | 189.617.528 | 84.356.890 | |
| 3 | Thuế TNCN | | 27.733.604 | 161.756.364 | 235.223.374 | | 101.200.614 |
| 4 | Tiền thuê đất | | 293.467.315 | 519.901.747 | 318.818.113 | | 92.383.681 |
| 5 | Thuế môn bài | | | | | | |
| 6 | Khoản phải nộp khác | 152.831.379 | | | 152.831.379 | | |
| | Tổng cộng | 390.185.512 | 321.200.919 | 4.004.117.425 | 4.182.329.423 | 84.356.890 | 193.584.295 |

5.13 Phải trả cho người bán

Chủ yếu là phải trả tiền mua vật tư xây dựng và phải trả tiền thi công các công trình xây dựng.

| Chi tiết gồm : | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Công ty TNHH XD Giao Thông Bình An | 408.605.800 | 276.629.400 |
| - Công ty TNHH SX TM XD Nhật Tân | 51.453.600 | 51.453.600 |
| - Công ty TNHH TM Cát Tường Vi | 266.007.700 | 526.878.700 |
| - Cty TNHH XD CTGT Bảo Thắng | 1.227.695.587 | - |
| - Công ty TNHH TM DV Cơ giới Thanh Bình | 4.321.328.880 | 435.000.000 |
| - Công ty TNHH MTV XD TM DV Nam Hưng Phú | 434.200.000 | 651.475.770 |
| - Công ty TNHH XD ĐT PT Tân Thuận Đông | 158.229.680 | 158.229.680 |
| - Cơ sở hoa kiếng Quỳnh Anh | 5.981.086.000 | 3.718.236.000 |
| - Cty CP Dịch vụ Nam Thiên | 2.707.127.720 | |
| - Công Ty TNHH TM DV XD Hồng Phúc | 3.106.751.800 | - |
| - Những nhà cung cấp khác | 5.043.187.198 | 5.757.712.888 |
| Cộng | 23.705.673.965 | 11.575.616.038 |

5.14 Người mua trả tiền trước

Chủ yếu là khoản ứng trước tiền mua căn hộ chung cư tái định cư của các cá nhân và ứng trước tiền thi công xây dựng các công trình của các khách hàng.

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---|--------------------|-------------------|
| - Các khách hàng là chủ đầu tư CT xây dựng cơ bản | 43.941.221 | 43.941.221 |
| - Các khách hàng là chủ đầu tư CT VSMT | 488.852.000 | 200.000 |
| - Các khách hàng Khác – BLXD | 34.220.000 | 44.690.000 |
| Cộng | 567.013.221 | 88.831.221 |

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn: 0 đồng

5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| 5.15.1 | Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN | 534.948.144 | 540.760.320 |
| 5.15.2 | Doanh thu chưa thực hiện | 1.400.000.000 | 1.700.000.000 |
| 5.15.3 | Các khoản phải trả, phải nộp khác | 14.824.164.007 | 22.254.777.916 |
| | Tổng cộng | 16.759.112.151 | 24.495.538.236 |

5.16.2 Doanh thu chưa thực hiện

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Xí nghiệp bán lẻ xăng dầu | 1.400.000.000 | 1.700.000.000 |
| Cộng | 1.400.000.000 | 1.700.000.000 |

5.16.3 Các khoản phải trả, phải nộp khác

Chủ yếu là khoản tiền thi công các công trình phải trả cho các đội thi công.

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Nam Hưng Phú – Nguyễn Minh Thảo | 330.000.000 | 330.000.000 |
| - Xí nghiệp đóng tàu Đại Thắng | 509.048.255 | 509.048.255 |
| - Đoàn Văn Tốt | 315.506.026 | 30.737.754 |
| - Phạm Văn Hiếu | 642.187.518 | 105.247.580 |
| - Đoàn Bá Quỳnh | 282.106.427 | 253.961.652 |
| - Trần Tuấn Anh (Trần Quốc Túy) | 77.315.359 | 77.315.359 |
| - Lê Văn Thành | 3.603.701.496 | 3.879.826.096 |
| - Phan Thanh Tùng | 211.998.130 | 264.554.446 |
| - Phạm Xuân Duy | 5.403.752.495 | 5.430.554.895 |
| - Công tác VCRCS và KCX | 94.671.000 | 263.612.352 |
| - Các hộ tái định cư Chung cư Phú Thuận | 264.531.630 | 264.531.630 |
| - Tiền thuế TNCN phải trả người lao động | 800.784.455 | 864.289.662 |
| - Quỹ lương 2022 phải trả người lao động | | 8.178.325.221 |
| - Quỹ lương 2022 phải trả người quản lý DN | | 680.564.802 |
| - Phòng TCKH Quận 7 – (nộp theo QĐ 1151/QĐ-UB) | 975.390.137 | 339.399.554 |
| - Các đối tượng khác | 1.313.171.079 | 782.808.658 |
| Cộng | 14.824.164.007 | 22.254.777.916 |

5.17 Vay ngân hàng (ngắn hạn):

| Mã số | Chi tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------|------------------------|----------------------|----------|
| 5.15.1 | Agribank CN Nam Saigon | 3.395.850.000 | - |
| | Cộng | 3.395.850.000 | - |

5.18 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn

| Chi tiết gồm: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|---------------|---------|--------|
|---------------|---------|--------|

| | | |
|-----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Tiền ký quỹ mua xăng dầu | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Công ty TNHH DV Tiếp Vận Toàn Cầu | 270.000.000 | 270.000.000 |
| Cộng | 290.000.000 | 290.000.000 |

5.19 Dự phòng quỹ lương phải trả ngắn hạn

| Mã số | Chỉ tiêu | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
|--------|--|----------------------|----------|
| 5.19.1 | Dự phòng các khoản phải thu, phải trả phục vụ công tác TCC DN giai đoạn 2023-2025. | 7.613.274.782 | - |
| | Cộng | 7.613.274.782 | - |

5.20 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của chủ sở hữu (*) | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | Cộng |
|---------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm | 25.386.000.000 | 2.483.284.790 | 20.030.198.148 | 10.903.769.511 | 58.803.252.449 |
| - Tăng vốn năm nay | = | = | | = | |
| + Tăng từ lãi | | | (1.982.416.816) | | (1.982.416.816) |
| + Tăng khác | | | - | | - |
| - Giảm vốn năm nay | = | = | = | = | = |
| + Giảm do phân phối | | | | | |
| + Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 25.386.000.000 | 2.483.284.790 | 18.047.781.332 | 10.903.769.511 | 56.820.835.633 |

▪ Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm:

| | |
|---|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2021: | 10.025.304.494 đ |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2022: | 10.004.893.654 đ |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh năm 2023: | (1.982.416.816) đ |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 30/6/2023: | 18.047.781.332 đ |

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)

6.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu hoạt động xây dựng | 3.946.716.252 | 8.155.411.793 |
| - Doanh thu dịch vụ môi trường | 22.365.087.564 | 35.391.317.357 |
| - Doanh thu bán lẻ xăng dầu | 6.624.767.553 | 7.128.245.654 |
| - Doanh thu khác | 962.579.826 | 948.128.863 |
| Cộng | 33.899.151.195 | 51.623.103.667 |

6.2 Giá vốn hàng bán

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn hoạt động xây dựng | 3.878.951.394 | 7.874.047.057 |
| - Giá vốn dịch vụ môi trường | 19.171.132.506 | 30.145.726.230 |
| - Giá vốn bán lẻ xăng dầu | 6.692.727.057 | 6.985.680.741 |
| - Giá vốn khác | 1.059.041.500 | 910.476.603 |
| Cộng | 30.801.852.457 | 45.915.930.631 |

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 151.973.818 | 74.852.681 |
| Cộng | 151.973.818 | 74.852.681 |

6.4 Chi phí tài chính

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|-----------------------|-------------------|-------------------|
| - Chi phí lãi vay vốn | 47.064.641 | 64.827.343 |
| Cộng | 47.064.641 | 64.827.343 |

6.5 Thu nhập khác

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|-----------------|--------------------|-------------------|
| - Thu nhập khác | 235.533.281 | 28.203.455 |
| Cộng | 235.533.281 | 28.203.455 |

6.6 Chi phí khác :

| Chi tiết gồm : | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| - CP khác | 550.643.414 | 387.766.038 |
| Cộng | 550.643.414 | 387.766.038 |

6.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp (PS TK 642-2421)

| Chi tiết gồm: | Quý 2/2023 | Quý 2/2022 |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 2.102.988.342 | 706.448.224 |
| - Chi phí VL văn phòng | 19.175.783 | 5.535.638 |
| - Chi phí công cụ, dụng cụ | 26.234.709 | 19.708.279 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 49.411.473 | 17.809.727 |
| - Thuế phí và lệ phí | 51.020.563 | 19.471.014 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 179.848.686 | 147.954.562 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 48.620.212 | 79.286.126 |
| Cộng | 2.477.299.768 | 2.613.122.036 |

153-C
 TY
 HỮU HẠ
 VIÊN
 QUẢN LÝ
 17
 CHỈ

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế : 619.998.970 đồng
- Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán : 0 đồng
- Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán: 0 đồng
- Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp : 619.998.970 đồng
- Tỷ lệ thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : 20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp : 123.999.794 đồng**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu



Nguyễn Hoàng Nga

Kế toán trưởng



Hà Thùy Linh

Giám đốc



Võ Hoàng Huân